

Số: 514/TB-CHK

Hà Nội, ngày 23 tháng 11 năm 2020

THÔNG BÁO

Về việc tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả đối với 100% thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Giao thông vận tải lĩnh vực hàng không tại Bộ phận Một cửa của Cục Hàng không Việt Nam

Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 01/TT-VPCP ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ ban hành Thông tư hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 2108/QĐ-BGTVT ngày 27 tháng 9 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Kế hoạch thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính của Bộ Giao thông vận tải;

Căn cứ Quyết định số 1032/QĐ-BGTVT ngày 26/5/2020 công bố Danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Giao thông vận tải được tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả tại Bộ phận Một cửa;

Cục Hàng không Việt Nam thông báo tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả đối với 100% thủ tục hành chính lĩnh vực hàng không tại Bộ phận Một cửa từ ngày 01/12/2020, chi tiết như sau:

1. Về tổ chức tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả thủ tục hành chính (TTHC) lĩnh vực hàng không tại Bộ phận Một cửa tại Cục HKVN.

1.1. Thời gian làm việc: Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả TTHC (Bộ phận Một cửa) của Cục Hàng không Việt Nam (HKVN) làm việc từ thứ Hai đến thứ Sáu hàng tuần, trừ ngày nghỉ theo quy định. Thời gian làm việc trong ngày như sau:

- + Buổi sáng: Từ 8h00 đến 12h00.
- + Buổi chiều: Từ 13h00 đến 17h00.

1.2. Thông tin liên hệ:

Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả TTHC của Cục Hàng không Việt Nam.

Địa chỉ: Số 119 đường Nguyễn Sơn, quận Long Biên, thành phố Hà Nội.

Điện thoại: 02463281356; Email: 1cuachk@caa.gov.vn

1.3. Danh mục TTHC được tiếp nhận và trả kết quả tại Bộ phận Một cửa của Cục HKVN.

- Theo Quyết định số 1194/QĐ-BGTVT ngày 20/6/2019 của Bộ GTVT công bố Danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ GTVT được tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả tại Bộ phận Một cửa: 36 TTHC đã được tiếp nhận và trả kết quả tại Bộ phận Một cửa của Cục HKVN từ ngày 08/7/2019 (Tại Phụ lục 1).

- Theo Quyết định số 1032/QĐ-BGTVT ngày 26/5/2020 của Bộ GTVT công bố Danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ GTVT được tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả tại Bộ phận Một cửa: 58 TTHC chính thức tiếp nhận và trả kết quả tại Bộ phận Một cửa của Cục HKVN từ ngày 01/12/2020 (Tại Phụ lục 2).

- Việc tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả TTHC về lĩnh vực hàng không tại các Cảng vụ hàng không chưa thực hiện tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC tại Bộ phận Một cửa. Trường hợp có thay đổi, Cục Hàng không Việt Nam có văn bản hướng dẫn riêng.

1.4. Tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC qua Bưu chính công ích:

Thực hiện Quyết định số 45/2016/QĐ-TTg ngày 19/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC qua Bưu chính công ích (BCCI), Cục Hàng không Việt Nam đã phối hợp với Tổng công ty Bưu điện Việt Nam (VNPost) cung ứng dịch vụ chuyển phát hồ sơ và kết quả giải quyết TTHC tại Bộ phận Một cửa để tạo điều kiện thuận lợi cho người dân và tổ chức.

Giai đoạn I: Cục Hàng không Việt Nam phối hợp với VNPost cung ứng dịch vụ chuyển phát kết quả giải quyết TTHC qua bưu điện đến địa chỉ do tổ chức, cá nhân đã đăng ký từ ngày 01/12/2020.

Giai đoạn II: Cục Hàng không Việt Nam phối hợp với VNPost cung ứng dịch vụ tiếp nhận hồ sơ tại các điểm phục vụ bưu chính (bưu cục giao dịch) hoặc địa chỉ do tổ chức, cá nhân cung cấp từ Quý II năm 2021.

Theo đó, tại khoản 3 Điều 12 Quyết định số 45/2016/QĐ-TTg ngày 19/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ quy định “*Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm thanh toán đầy đủ cước phí gửi hồ sơ và nhận kết quả giải quyết thủ tục hành chính qua dịch vụ bưu chính công ích cho doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích*”.

2. Trình tự nộp hồ sơ và nhận kết quả giải quyết TTHC

2.1. Tiếp nhận hồ sơ:

Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ theo các phương thức sau: 1-Trực tiếp tại Bộ phận Một cửa của Cục HKVN; 2-Thông qua dịch vụ bưu chính công ích của VNPost, qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc ủy quyền theo quy

định của pháp luật; 3-Trực tuyến tại Công dịch vụ công của Bộ Giao thông vận tải (<https://dichvucong.mot.gov.vn>).

Cá nhân, tổ chức chịu trách nhiệm về tính hợp pháp, chính xác của giấy tờ có trong hồ sơ; Cung cấp đầy đủ thông tin khác có liên quan; Thực hiện đầy đủ, đúng hạn nghĩa vụ về tài chính (khoản phí, lệ phí nếu có) theo quy định (*Thông tư số 193/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực hàng không*) (Tài Phụ lục 3).

Khoản phí, lệ phí (nếu có) nộp về bộ phận Tài vụ, Văn phòng Cục HKVN (Tại Trụ sở Cục HKVN; Địa chỉ số 119 Nguyễn Sơn, quận Long Biên, thành phố Hà Nội) hoặc nộp vào tài khoản của Văn phòng Cục Hàng không Việt Nam theo thông tin sau:

Số tài khoản: 351101059291

Đơn vị hưởng: Văn phòng Cục Hàng không Việt Nam

Tại: Kho bạc Nhà nước Long Biên

2.2. Giải quyết hồ sơ:

Đối với hồ sơ nhận theo phương thức 1 hoặc hình thức 2 ở trên, công chức tiếp nhận hồ sơ tại Bộ phận Một cửa của Cục HKVN kiểm tra tính chính xác, đầy đủ của hồ sơ, cập nhật vào CSDL của hệ thống Một cửa điện tử của Cục HKVN;

+ Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chưa chính xác theo quy định, công chức tiếp nhận hồ sơ phải gửi Phiếu yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ trực tiếp hoặc theo địa chỉ của tổ chức, cá nhân, nêu rõ lý do, hướng dẫn cụ thể, đầy đủ một lần để tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ gửi lại Bộ phận Một cửa của Cục HKVN để giải quyết.

+ Trường hợp hồ sơ đầy đủ, chính xác, hợp lệ theo quy định thì công chức thực hiện ngay việc tiếp nhận hồ sơ và lập Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn ngày trả kết quả.

Đối với hồ sơ được nộp trực tuyến thông qua Công dịch vụ công Bộ Giao thông vận tải (<https://dichvucong.mot.gov.vn>), công chức tiếp nhận hồ sơ tại Bộ phận Một cửa của Cục HKVN kiểm tra tính chính xác, đầy đủ của hồ sơ.

+ Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chính xác hoặc không thuộc thẩm quyền giải quyết theo quy định, công chức tiếp nhận hồ sơ tại Bộ phận Một cửa phải gửi thông báo (qua chức năng gửi thư điện tử, gửi tin nhắn đến người dân của Công Dịch vụ công trực tuyến), nêu rõ lý do, hướng dẫn cụ thể, đầy đủ một lần để tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ hoặc gửi đúng đến cơ quan có thẩm quyền giải quyết.

+ Trường hợp hồ sơ đầy đủ, chính xác, hợp lệ thì công chức thực hiện ngay việc tiếp nhận và chuyển hồ sơ tới phòng chuyên môn để giải quyết hồ sơ theo quy định.

Mỗi hồ sơ thủ tục hành chính sau khi được tiếp nhận sẽ được cấp một Mã số hồ sơ được ghi trong Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả. Tổ chức, cá nhân sử dụng Mã hồ sơ để tra cứu tình trạng giải quyết thủ tục hành chính tại Cổng dịch vụ công trực tuyến của Bộ Giao thông vận tải (<https://dichvucong.mt.gov.vn>).

2.3. Trả kết quả TTHC:

Kết quả giải quyết TTHC được gửi trả cho tổ chức, cá nhân (theo đăng ký của tổ chức, cá nhân) tại: 1- Bộ phận Một cửa; 2- Thông qua dịch vụ bưu chính công ích của Tổng công ty Bưu điện Việt Nam.

Trường hợp tổ chức, cá nhân đăng ký nhận kết quả giải quyết TTHC tại Bộ phận Một cửa thì đến Bộ phận Một cửa của Cục HKVN (Địa chỉ số 119 Nguyễn Sơn, quận Long Biên, thành phố Hà Nội) để nhận kết quả giải quyết TTHC.

Trường hợp tổ chức, cá nhân đăng ký nhận kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích của VNPost thì Bộ phận Một cửa của Cục HKVN sẽ trả kết quả giải quyết cho VNPost để chuyển phát tới địa chỉ do tổ chức, cá nhân đã đăng ký.

Cục Hàng không Việt Nam thông báo để các cơ quan, đơn vị biết và phối hợp triển khai, thực hiện./. *Kq*

Trân trọng./.

Đính kèm:

- Phụ lục 1: Danh mục 36 TTHC lĩnh vực hàng không tiếp nhận và trả kết quả tại Bộ phận Một cửa (theo Quyết định số 1194/QĐ-BGTVT ngày 20/6/2019 của Bộ GTVT);
- Phụ lục 2: Danh mục 58 TTHC lĩnh vực hàng không tiếp nhận và trả kết quả tại Bộ phận Một cửa (Theo Quyết định số 1032/QĐ-BGVT ngày 26/5/2020 của Bộ GTVT);
- Phụ lục 3: Biểu mức thu phí, lệ phí trong lĩnh vực hàng không (Theo Thông tư 193/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ Tài chính).

Nơi nhận:

- Cục trưởng (để báo cáo);
- Các Phó Cục trưởng;
- Phó Bí thư Đảng ủy Nguyễn Văn Hải;
- Các cơ quan, đơn vị theo danh sách;
- Các phòng: QLC, TCATB, ANHK, QLHĐB, PC-HTQT, TC, KHCN&MT, VTHK;
- Trang TTĐT Cục HKVN;
- Lưu: VT, VP. *Kq*

KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG



Đào Văn Chương

DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ

(Kèm theo Thông báo số 5124 /TB-CHK ngày 23 tháng 11 năm 2020 về việc tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả đối với 100% TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ GTVT lĩnh vực hàng không tại Bộ phận Một cửa của Cục HKVN)

1. Công ty phục vụ mặt đất Sài Gòn (SAGS);
2. Công ty dịch vụ hàng không sân bay Tân Sơn Nhất (SASCO);
3. Công ty cổ phần suất ăn hàng không Nội Bài (NCS);
4. Công ty cổ phần nhiên liệu bay Petrolimex (PA);
5. Công ty TNHH dịch vụ giao nhận hàng hóa Tân Sơn Nhất (TECS);
6. Công ty cổ phần thương mại xăng dầu Tân Sơn Nhất (TAPETCO);
7. Công ty TNHH dịch vụ hàng hóa Tân Sơn Nhất (TCS);
8. Công ty TNHH MTV Kỹ thuật máy bay (VAECO);
9. Công ty TNHH dịch vụ bảo dưỡng máy bay Cảng HK miền Nam (SAAM);
10. Công ty cổ phần dịch vụ hàng hóa Nội Bài (NCTS);
11. Công ty cổ phần dịch vụ hàng không sân bay Nội Bài (NASCO);
12. Công ty Liên doanh sản xuất bữa ăn trên máy bay (VACS);
13. Công ty cổ phần dịch vụ hàng không sân bay Đà Nẵng (MASCO);
14. Công ty cổ phần nhiên liệu hàng không Nội Bài (NAFSC);
15. Công ty TNHH MTV nhà ga hàng hoá ALS (ALSC);
16. Công ty TNHH MTV Nhiên liệu hàng không Việt Nam (SKYPEC);
17. Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam (VIAGS);
18. Công ty CP Dịch vụ suất ăn Hàng không Việt Nam (VINACS);
19. Công ty CP phục vụ mặt đất Hà Nội (HGS);
20. Công ty cổ phần dịch vụ hàng hoá hàng không Việt Nam (ACSV).
21. Tổng Công ty Cảng HKVN- CTCP (ACV);
22. Tổng Công ty Hàng không Việt Nam –CTCP (VNA);
23. Công ty Cổ phần hàng không Pacific Airlines;
24. Công ty Cổ phần hàng không Vietjet;
25. Công ty Cổ phần hàng không Tre Việt;
26. Cảng Hàng không quốc tế Vân Đồn;
27. Công Ty cổ phần Dịch Vụ Hàng Hóa Sài Gòn (SCSC)
28. Tổng Công ty Quản lý bay Việt Nam
29. Công ty cổ phần dịch vụ hàng không Ngôi Sao Việt
30. Công ty bay dịch vụ Hàng không (VASCO)
31. Công ty CP phục vụ mặt đất Sài Gòn – Cam Ranh (SAGS-CXR);

32. Công ty TNHH suất ăn hàng không VINACS – Cam Ranh (VINACS-CXR);
33. Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG (Công ty ASG)
34. Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không (AGS);
35. Cảng vụ hàng không miền Bắc;
36. Cảng vụ hàng không miền Trung;
37. Cảng vụ hàng không miền Nam;
38. Công ty TNHH dịch vụ hàng không Skylink;
39. Công ty quản lý bay miền bắc;
40. Công ty Quản lý bay miền trung;
41. Công ty quản lý bay miền Nam;
42. Trung tâm kiểm dịch y tế quốc tế Hà Nội;
43. Trung tâm kiểm dịch y tế quốc tế Đà Nẵng;
44. Trung tâm kiểm dịch y tế quốc tế Thành phố Hồ Chí Minh;
45. Tổng Công ty Trực thăng Việt Nam;
46. Công Ty Trực Thăng Miền Bắc;
47. Công Ty Trực Thăng Miền Trung;
48. Công Ty Trực Thăng Miền Nam;
49. Công ty CP đầu tư khai thác nhà ga quốc tế Đà Nẵng (AHT);
50. Công ty CP nhà ga quốc tế Cam Ranh (CRTC);
51. Cảng hàng không quốc tế Nội Bài;
52. Cảng hàng không quốc tế Đà Nẵng;
53. Cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất;
54. Cảng hàng không quốc tế Cam Ranh;
55. Cảng hàng không quốc tế Cần Thơ;
56. Cảng hàng không quốc tế Phú Bài;
57. Cảng hàng không quốc tế Phú Quốc;
58. Cảng hàng không quốc tế Cát Bi;
59. Cảng hàng không Đồng Hới;
60. Cảng hàng không Chu Lai;
61. Cảng hàng không Phù Cát;
62. Cảng hàng không Vinh;
63. Cảng hàng không Tuy Hòa;
64. Cảng hàng không Pleiku;
65. Cảng hàng không Buôn Ma Thuột;
66. Cảng hàng không Điện Biên;
67. Cảng Hàng không Thọ Xuân;

68. Cảng hàng không Cà Mau;
69. Cảng hàng không Côn Đảo;
70. Cảng hàng không Liên Khương;
71. Cảng hàng không Rạch Giá;
72. Học viện Hàng không Việt Nam;
73. Công ty TTHH kỹ thuật Quản lý bay;
74. Tổng công ty Trực thăng Việt Nam;
75. Công ty cổ phần đào tạo bay Việt;
76. Công ty CP Kỹ thuật hàng không – AESC;
77. Công ty CP dịch vụ kỹ thuật trực thăng – HELITECHCO.

Phụ lục 2

Danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Giao thông vận tải lĩnh vực hàng không được tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả tại Bộ phận Một cửa của Cục Hàng không Việt Nam
(Theo Quyết định số 1032/QĐ-BGTVT ngày 26/5/2020 của Bộ Giao thông vận tải)

STT	Tên thủ tục	Mã TTHC	Địa điểm thực hiện		Đơn vị giải quyết	Ghi chú
			Tiếp nhận	Trả kết quả		
1.	Cấp lại Giấy phép khai thác cho cơ sở cung cấp dịch vụ bảo đảm hoạt động bay	1.000254	Bộ phận Một cửa Cục HKVN	Bộ phận Một cửa Cục HKVN	Cục HKVN	
2.	Cấp Giấy phép khai thác cơ sở cung cấp dịch vụ bảo đảm hoạt động bay (giấy phép khai thác cơ sở ANS)	2.000102	Bộ phận Một cửa Cục HKVN	Bộ phận Một cửa Cục HKVN	Cục HKVN	
3.	Thủ tục cấp lại Giấy phép khai thác hệ thống kỹ thuật, thiết bị bảo đảm hoạt động bay	1.000271	Bộ phận Một cửa Cục HKVN	Bộ phận Một cửa Cục HKVN	Cục HKVN	
4.	Thủ tục cấp Giấy phép khai thác hệ thống kỹ thuật, thiết bị bảo đảm hoạt động bay	1.000283	Bộ phận Một cửa Cục HKVN	Bộ phận Một cửa Cục HKVN	Cục HKVN	
5.	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kỹ thuật đối với thiết bị, phương tiện chuyên ngành hàng không được sản xuất, lắp ráp, cải tiến tại Việt Nam	1.002845	Bộ phận Một cửa Cục HKVN	Bộ phận Một cửa Cục HKVN	Cục HKVN	
6.	Cấp lại giấy phép khai thác thiết bị thuộc lĩnh vực bảo đảm hoạt động bay; thiết bị lắp đặt, hoạt động tại khu bay	1.002849	Bộ phận Một cửa Cục HKVN	Bộ phận Một cửa Cục HKVN	Cục HKVN	
7.	Thủ tục cấp giấy phép khai thác thiết bị thuộc lĩnh vực bảo đảm hoạt động bay; thiết bị lắp đặt, hoạt động tại khu bay	1.004702	Bộ phận Một cửa Cục HKVN	Bộ phận Một cửa Cục HKVN	Cục HKVN	

STT	Tên thủ tục	Mã TTHC	Địa điểm thực hiện		Đơn vị giải quyết	Ghi chú
			Tiếp nhận	Trả kết quả		
8.	Đóng tạm thời cảng hàng không, sân bay để cải tạo, mở rộng, sửa chữa kết cấu hạ tầng	1.002890	Bộ phận Một cửa Cục HKVN	Bộ phận Một cửa Cục HKVN	Cục HKVN	
9.	Thủ tục chấp thuận đưa công trình, một phần công trình thuộc kết cấu hạ tầng cảng hàng không, sân bay vào khai thác	1.004709	Bộ phận Một cửa Cục HKVN	Bộ phận Một cửa Cục HKVN	Cục HKVN	
10.	Thủ tục chấp thuận việc xây dựng, cải tạo, nâng cấp công trình; bảo trì, sửa chữa công trình, lắp đặt, bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị tại cảng hàng không, sân bay	1.004711	Bộ phận Một cửa Cục HKVN	Bộ phận Một cửa Cục HKVN	Cục HKVN	
11.	Thủ tục sửa đổi, bổ sung tài liệu khai thác sân bay	1.004713	Bộ phận Một cửa Cục HKVN	Bộ phận Một cửa Cục HKVN	Cục HKVN	
12.	Sửa đổi Giấy chứng nhận khai thác cảng hàng không, sân bay	1.002855	Bộ phận Một cửa Cục HKVN	Bộ phận Một cửa Cục HKVN	Cục HKVN	
13.	Cấp lại Giấy chứng nhận khai thác cảng hàng không, sân bay	1.002866	Bộ phận Một cửa Cục HKVN	Bộ phận Một cửa Cục HKVN	Cục HKVN	
14.	Thủ tục cấp giấy chứng nhận khai thác cảng hàng không, sân bay	1.004716	Bộ phận Một cửa Cục HKVN	Bộ phận Một cửa Cục HKVN	Cục HKVN	
15.	Kê khai giá dịch vụ vận chuyển hàng không nội địa và giá dịch vụ chuyên ngành hàng không	1.002875	Bộ phận Một cửa Cục HKVN	Bộ phận Một cửa Cục HKVN	Cục HKVN	
16.	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký cảng hàng không, sân bay	1.002880	Bộ phận Một cửa Cục HKVN	Bộ phận Một cửa Cục HKVN	Cục HKVN	
17.	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký cảng hàng không, sân bay	1.004724	Bộ phận Một cửa Cục HKVN	Bộ phận Một cửa Cục HKVN	Cục HKVN	
18.	Đóng tạm thời cảng hàng không, sân bay trong trường hợp thiên tai, dịch bệnh, ô	1.002886	Bộ phận Một cửa Cục HKVN	Bộ GTVT	Vụ KCHTGT	

STT	Tên thủ tục	Mã TTHC	Địa điểm thực hiện		Đơn vị giải quyết	Ghi chú
			Tiếp nhận	Trả kết quả		
	niêm môi trường, sự cố, tai nạn hàng không và các tình huống bất thường khác uy hiếp đến an toàn hàng không, an ninh hàng không					
19.	Thủ tục đóng tạm thời một phần kết cấu hạ tầng cảng hàng không, sân bay	1.004706	Bộ phận Một cửa Cục HKVN	Bộ phận Một cửa Cục HKVN	Cục HKVN	
20.	Sửa đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký cảng hàng không, sân bay	1.002897	Bộ phận Một cửa Cục HKVN	Bộ phận Một cửa Cục HKVN	Cục HKVN	
21.	Cấp giấy chứng nhận đăng ký tạm thời cảng hàng không, sân bay	1.004719	Bộ phận Một cửa Cục HKVN	Bộ phận Một cửa Cục HKVN	Cục HKVN	
22.	Cấp phép bay đi, đến cho các chuyến bay thực hiện hoạt động hàng không dân dụng tại Việt Nam	1.001388	Bộ phận Một cửa Cục HKVN	Bộ phận Một cửa Cục HKVN	Cục HKVN	
23.	Cấp phép bay quá cảnh cho các chuyến bay thực hiện hoạt động bay dân dụng tại Việt Nam	1.001381	Bộ phận Một cửa Cục HKVN	Bộ phận Một cửa Cục HKVN	Cục HKVN	
24.	Mở cảng hàng không, sân bay	1.001369	Bộ GTVT	Thủ tướng Chính phủ	Thủ tướng Chính phủ	
25.	Thủ tục cấp lại Giấy phép cung cấp dịch vụ hàng không tại cảng hàng không, sân bay	1.000465	Bộ phận Một cửa Cục HKVN	Bộ phận Một cửa Cục HKVN	Cục HKVN	
26.	Thủ tục cấp Giấy phép cung cấp dịch vụ hàng không tại cảng hàng không, sân bay	1.000452	Bộ phận Một cửa Cục HKVN	Bộ phận Một cửa Cục HKVN	Cục HKVN	
27.	Thủ tục cấp lại Giấy phép kinh doanh vận chuyển hàng không, Giấy phép kinh doanh hàng không chung	1.000423	Bộ phận Một cửa Cục HKVN	Bộ GTVT	Vụ Vận tải	

Kov

STT	Tên thủ tục	Mã TTHC	Địa điểm thực hiện		Đơn vị giải quyết	Ghi chú
			Tiếp nhận	Trả kết quả		
28.	Thủ tục cấp Giấy phép kinh doanh vận chuyển hàng không, Giấy phép kinh doanh hàng không chung	1.000312	Bộ phận Một cửa Cục HKVN	Bộ GTVT	Vụ Vận tải	
29.	Thủ tục Phê duyệt chương trình, quy chế an ninh hàng không, chấp thuận chương trình an ninh hàng không hãng hàng không nước ngoài	1.003378	Bộ phận Một cửa Cục HKVN	Bộ phận Một cửa Cục HKVN	Cục HKVN	
30.	Thủ tục sửa đổi, bổ sung chương trình an ninh, quy chế an ninh hàng không	1.003376	Bộ phận Một cửa Cục HKVN	Bộ phận Một cửa Cục HKVN	Cục HKVN	
31.	Thủ tục phê chuẩn Giấy chứng nhận tổ chức thiết kế sản phẩm, phụ tùng, thiết bị tàu bay	1.004416	Bộ phận Một cửa Cục HKVN	Bộ phận Một cửa Cục HKVN	Cục HKVN	
32.	Thủ tục Phê chuẩn Tổ chức chế tạo sản phẩm, phụ tùng, thiết bị tàu bay	1.004417	Bộ phận Một cửa Cục HKVN	Bộ phận Một cửa Cục HKVN	Cục HKVN	
33.	Dăng ký Điều lệ vận chuyển của hãng hàng không Việt Nam	2.001037	Bộ phận Một cửa Cục HKVN	Bộ phận Một cửa Cục HKVN	Cục HKVN	
34.	Chấp thuận việc thuê, cho thuê tàu bay giữa tổ chức cá nhân Việt Nam và tổ chức, cá nhân nước ngoài	1.002511	Bộ phận Một cửa Cục HKVN	Bộ phận Một cửa Cục HKVN	Cục HKVN	
35.	Cấp quyền vận chuyển hàng không	1.002523	Bộ phận Một cửa Cục HKVN	Bộ phận Một cửa Cục HKVN	Cục HKVN	
36.	Phê duyệt Hợp đồng hợp tác liên quan trực tiếp đến quyền vận chuyển hàng không	1.002894	Bộ phận Một cửa Cục HKVN	Bộ phận Một cửa Cục HKVN	Cục HKVN	
37.	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động hàng không chung không vì mục đích thương mại	1.002899	Bộ phận Một cửa Cục HKVN	Bộ phận Một cửa Cục HKVN	Cục HKVN	

STT	Tên thủ tục	Mã TTHC	Địa điểm thực hiện		Đơn vị giải quyết	Ghi chú
			Tiếp nhận	Trả kết quả		
38.	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động hàng không chung không vì mục đích thương mại	1.002903	Bộ phận Một cửa Cục HKVN	Bộ phận Một cửa Cục HKVN	Cục HKVN	
39.	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký sử dụng thương hiệu của hãng hàng không khác đối với hãng hàng không kinh doanh vận chuyển hàng không, kinh doanh hàng không chung vì mục đích thương mại	1.003472	Bộ phận Một cửa Cục HKVN	Bộ phận Một cửa Cục HKVN	Cục HKVN	
40.	Gia hạn, sửa đổi Giấy chứng nhận Tổ chức chế tạo sản phẩm, thiết bị, phụ tùng tàu bay	1.003538	Bộ phận Một cửa Cục HKVN	Bộ phận Một cửa Cục HKVN	Cục HKVN	
41.	Gia hạn, sửa đổi Giấy chứng nhận Tổ chức thiết kế sản phẩm, thiết bị, phụ tùng tàu bay	1.003551	Bộ phận Một cửa Cục HKVN	Bộ phận Một cửa Cục HKVN	Cục HKVN	
42.	Phê chuẩn sửa đổi, bổ sung tài liệu hướng dẫn khai thác, bảo dưỡng của người khai thác tàu bay	1.004415	Bộ phận Một cửa Cục HKVN	Bộ phận Một cửa Cục HKVN	Cục HKVN	
43.	Thủ tục Phê chuẩn việc sử dụng thiết bị huấn luyện bay mô phỏng (SIM)	1.004414	Bộ phận Một cửa Cục HKVN	Bộ phận Một cửa Cục HKVN	Cục HKVN	
44.	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận người khai thác tàu bay	1.004317	Bộ phận Một cửa Cục HKVN	Bộ phận Một cửa Cục HKVN	Cục HKVN	
45.	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện bay xuất khẩu	1.004411	Bộ phận Một cửa Cục HKVN	Bộ phận Một cửa Cục HKVN	Cục HKVN	
46.	Cấp, công nhận Giấy chứng nhận loại	1004408	Bộ phận Một cửa Cục HKVN	Bộ phận Một cửa Cục HKVN	Cục HKVN	
47.	Thủ tục cấp, gia hạn, công nhận Giấy chứng nhận đủ điều kiện bay	1.004362	Bộ phận Một cửa Cục HKVN	Bộ phận Một cửa Cục HKVN	Cục HKVN	

STT	Tên thủ tục	Mã TTHC	Địa điểm thực hiện		Đơn vị giải quyết	Ghi chú
			Tiếp nhận	Trả kết quả		
48.	Thủ tục Cấp giấy chứng nhận phê chuẩn Tổ chức bảo dưỡng tàu bay (AMO)	1.003850	Bộ phận Một cửa Cục HKVN	Bộ phận Một cửa Cục HKVN	Cục HKVN	
49.	Thủ tục Sửa đổi Giấy chứng nhận phê chuẩn Tổ chức bảo dưỡng tàu bay (AMO)	1.004986	Bộ phận Một cửa Cục HKVN	Bộ phận Một cửa Cục HKVN	Cục HKVN	
50.	Thủ tục Gia hạn Giấy chứng nhận phê chuẩn Tổ chức bảo dưỡng tàu bay (AMO)	1.003818	Bộ phận Một cửa Cục HKVN	Bộ phận Một cửa Cục HKVN	Cục HKVN	
51.	Thủ tục Gia hạn, sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận người khai thác tàu bay	1.004306	Bộ phận Một cửa Cục HKVN	Bộ phận Một cửa Cục HKVN	Cục HKVN	
52.	Thủ tục cấp Giấy phép kinh doanh cảng hàng không	1.004682	Bộ phận Một cửa Cục HKVN	Bộ phận Một cửa Cục HKVN	Cục HKVN	
53.	Thủ tục cấp lại giấy phép kinh doanh cảng hàng không	1.004674	Bộ phận Một cửa Cục HKVN	Bộ phận Một cửa Cục HKVN	Cục HKVN	
54.	Thủ tục đăng ký tạm thời tàu bay mang quốc tịch Việt Nam	1.003708	Bộ phận Một cửa Cục HKVN	Bộ phận Một cửa Cục HKVN	Cục HKVN	
55.	Thủ tục đăng ký tàu bay mang quốc tịch Việt Nam	1.003747	Bộ phận Một cửa Cục HKVN	Bộ phận Một cửa Cục HKVN	Cục HKVN	
56.	Thủ tục xóa đăng ký quốc tịch tàu bay	1.003663	Bộ phận Một cửa Cục HKVN	Bộ phận Một cửa Cục HKVN	Cục HKVN	
57.	Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đăng ký quốc tịch tàu bay	1.003389	Bộ phận Một cửa Cục HKVN	Bộ phận Một cửa Cục HKVN	Cục HKVN	

Phụ lục 1

Danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Giao thông vận tải lĩnh vực hàng không được tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả tại Bộ phận Một cửa của Cục Hàng không Việt Nam
(Theo Quyết định số 1194/QĐ-BGTVT ngày 20/6/2019 của Bộ Giao thông vận tải)

STT	Tên Thủ tục	Mã Thủ tục	Địa điểm thực hiện		Đơn vị giải quyết
			Tiếp nhận	Trả kết quả	
1.	Cấp giấy phép nhân viên điều khiển, vận hành phương tiện, thiết bị hàng không hoạt động thường xuyên tại khu vực hạn chế của cảng hàng không, sân bay	BGTVT-285819	BPMC Cục HKVN	BPMC Cục HKVN	Cục HKVN
2.	Cấp lại giấy phép nhân viên điều khiển, vận hành phương tiện, thiết bị hàng không hoạt động thường xuyên tại khu vực hạn chế của cảng hàng không, sân bay	BGTVT-285820	BPMC Cục HKVN	BPMC Cục HKVN	Cục HKVN
3.	Cấp bổ sung năng định giấy phép nhân viên điều khiển, vận hành thiết bị hàng không, phương tiện hoạt động tại khu vực hạn chế của cảng hàng không, sân bay	B-BGT-285614-TT	BPMC Cục HKVN	BPMC Cục HKVN	Cục HKVN
4.	Thủ tục cấp giấy phép, năng định nhân viên bảo đảm hoạt động bay	B-BGT-285716-TT	BPMC Cục HKVN	BPMC Cục HKVN	Cục HKVN
5.	Thủ tục Cấp lại giấy phép, năng định nhân viên bảo đảm hoạt động bay	B-BGT-285717-TT	BPMC Cục HKVN	BPMC Cục HKVN	Cục HKVN
6.	Thủ tục cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện, Văn phòng bán vé của hãng hàng không nước ngoài tại Việt Nam	BGTVT-285827	BPMC Cục HKVN	BPMC Cục HKVN	Cục HKVN
7.	Thủ tục Cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện, Văn phòng bán vé của hãng hàng không nước ngoài tại Việt Nam	BGTVT-285828	BPMC Cục HKVN	BPMC Cục HKVN	Cục HKVN
8.	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký xuất vận đơn hàng không thứ cấp cho doanh nghiệp Việt Nam (doanh nghiệp Việt Nam	BGTVT-285831	BPMC Cục HKVN	BPMC Cục HKVN	Cục HKVN

STT	Tên Thủ tục	Mã Thủ tục	Địa điểm thực hiện		Đơn vị giải quyết
			Tiếp nhận	Trả kết quả	
	đăng ký xuất vận đơn hàng không thứ cấp của mình)				
9.	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký xuất vận đơn hàng không thứ cấp cho doanh nghiệp Việt Nam đăng ký xuất vận đơn hàng không thứ cấp của doanh nghiệp giao nhận nước ngoài	BGTVT-285832	BPMC Cục HKVN	BPMC Cục HKVN	Cục HKVN
10.	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động đại diện của pháp nhân Việt Nam cho hãng hàng không nước ngoài	BGTVT-285829	BPMC Cục HKVN	BPMC Cục HKVN	Cục HKVN
11.	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động đại diện của pháp nhân Việt Nam cho hãng hàng không nước ngoài	BGTVT-285830	BPMC Cục HKVN	BPMC Cục HKVN	Cục HKVN
12.	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ nhân viên hàng không	B-BGT-285455-TT	BPMC Cục HKVN	BPMC Cục HKVN	Cục HKVN
13.	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ nhân viên hàng không	B-BGT-285456-TT	BPMC Cục HKVN	BPMC Cục HKVN	Cục HKVN
14.	Thủ tục cấp mới thẻ kiểm soát an ninh cảng hàng không, sân bay có giá trị sử dụng dài hạn của Cục Hàng không Việt Nam, Cảng vụ hàng không	BGTVT-285872	BPMC Cục HKVN	BPMC Cục HKVN	Cục HKVN
15.	Thủ tục cấp lại thẻ kiểm soát an ninh cảng hàng không, sân bay có giá trị sử dụng dài hạn của Cục Hàng không Việt Nam, Cảng vụ hàng không	BGTVT-285873	BPMC Cục HKVN	BPMC Cục HKVN	Cục HKVN

STT	Tên Thủ tục	Mã Thủ tục	Địa điểm thực hiện		Đơn vị giải quyết
			Tiếp nhận	Trả kết quả	
16.	Thủ tục cấp giấy phép, gia hạn, bổ sung, phục hồi năng định nhân viên kiểm soát an ninh hàng không	BGTVT-285879	BPMC Cục HKVN	BPMC Cục HKVN	Cục HKVN
17.	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận thành viên tổ bay	BGTVT-285839	BPMC Cục HKVN	BPMC Cục HKVN	Cục HKVN
18.	Thủ tục cấp Giấy phép và năng định cho nhân viên sửa chữa chuyên ngành hàng không (ARS)	BGTVT-285840	BPMC Cục HKVN	BPMC Cục HKVN	Cục HKVN
19.	Thủ tục cấp lại giấy phép và năng định cho nhân viên sửa chữa chuyên ngành hàng không (ARS)	BGTVT-285842	BPMC Cục HKVN	BPMC Cục HKVN	Cục HKVN
20.	Thủ tục cấp Giấy phép, năng định cho người lái tàu bay	BGTVT-285848	BPMC Cục HKVN	BPMC Cục HKVN	Cục HKVN
21.	Thủ tục cấp lại Giấy phép, năng định cho người lái tàu bay	BGTVT-285849	BPMC Cục HKVN	BPMC Cục HKVN	Cục HKVN
22.	Thủ tục Gia hạn năng định cho người lái tàu bay	BGTVT-285850	BPMC Cục HKVN	BPMC Cục HKVN	Cục HKVN
23.	Thủ tục cấp Giấy phép, năng định cho nhân viên kỹ thuật bảo dưỡng tàu bay (AMT)	BGTVT-285851	BPMC Cục HKVN	BPMC Cục HKVN	Cục HKVN
24.	Thủ tục cấp lại Giấy phép và năng định cho nhân viên bảo dưỡng tàu bay (AMT)	BGTVT-285852	BPMC Cục HKVN	BPMC Cục HKVN	Cục HKVN
25.	Thủ tục gia hạn năng định cho nhân viên bảo dưỡng tàu bay (AMT)/nhân viên sửa chữa chuyên ngành hàng không (ARS)	BGTVT-285841	BPMC Cục HKVN	BPMC Cục HKVN	Cục HKVN
26.	Thủ tục cung cấp thông tin đăng ký trong Sổ đăng bạ tàu bay	BGTVT-285858	BPMC Cục HKVN	BPMC Cục HKVN	Cục HKVN
27.	Thủ tục đăng ký quyền sở hữu tàu bay	BGTVT-285859	BPMC Cục HKVN	BPMC Cục HKVN	Cục HKVN

STT	Tên Thủ tục	Mã Thủ tục	Địa điểm thực hiện		Đơn vị giải quyết
			Tiếp nhận	Trả kết quả	
28.	Thủ tục đăng ký quyền chiếm hữu tàu bay	BGTVT-285860	BPMC Cục HKVN	BPMC Cục HKVN	Cục HKVN
29.	Thủ tục xóa đăng ký quyền chiếm hữu tàu bay	BGTVT-285861	BPMC Cục HKVN	BPMC Cục HKVN	Cục HKVN
30.	Thủ tục đăng ký quyền ưu tiên thanh toán tiền công cứu hộ, giữ gìn tàu bay	BGTVT-285862	BPMC Cục HKVN	BPMC Cục HKVN	Cục HKVN
31.	Thủ tục xóa đăng ký quyền sở hữu tàu bay	BGTVT-285863	BPMC Cục HKVN	BPMC Cục HKVN	Cục HKVN
32.	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký các quyền đối với tàu bay	BGTVT-285864	BPMC Cục HKVN	BPMC Cục HKVN	Cục HKVN
33.	Thủ tục Cấp mã số AEP	BGTVT-285865	BPMC Cục HKVN	BPMC Cục HKVN	Cục HKVN
34.	Thủ tục đăng ký văn bản IDERA	BGTVT-285866	BPMC Cục HKVN	BPMC Cục HKVN	Cục HKVN
35.	Thủ tục xóa đăng ký văn bản IDERA	BGTVT-285867	BPMC Cục HKVN	BPMC Cục HKVN	Cục HKVN
36.	Thủ tục sửa chữa, bổ sung, điều chỉnh thông tin về đăng ký quốc tịch tàu bay, đăng ký các quyền đối với tàu bay và đăng ký văn bản IDERA	BGTVT-285868	BPMC Cục HKVN	BPMC Cục HKVN	Cục HKVN

THÔNG TƯ

**Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và
sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực hàng không**

Căn cứ Luật phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật hàng không dân dụng Việt Nam ngày 29 tháng 6 năm 2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật hàng không dân dụng Việt Nam ngày 21 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 66/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 8 năm 2015 của Chính phủ về nhà chức trách hàng không;

Căn cứ Nghị định số 30/2013/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2013 của Chính phủ về kinh doanh vận chuyển hàng không và hoạt động hàng không chung;

Căn cứ Nghị định số 68/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2015 của Chính phủ về đăng ký quốc tịch và đăng ký các quyền đối với tàu bay;

Căn cứ Nghị định số 92/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về an ninh hàng không;

Căn cứ Nghị định số 92/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về các ngành, nghề kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực hàng không dân dụng;

Căn cứ Nghị định số 102/2015/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, khai thác cảng hàng không, sân bay;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách thuế,

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực hàng không.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Thông tư này quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực hàng không, bao gồm:

- a) Phí thẩm định hồ sơ mua, bán, thuê, cho thuê tàu bay.
- b) Phí kiểm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện bay cho tàu bay.
- c) Phí kiểm định cấp giấy chứng nhận loại tàu bay, chứng chỉ đủ điều kiện kỹ thuật các phương tiện thiết bị hàng không sản xuất mới đưa vào sử dụng.
- d) Phí cung cấp thông tin trong sổ đăng bạ tàu bay.
- đ) Phí phân tích dữ liệu bay.
- e) Phí thẩm định cấp chứng chỉ, giấy phép, giấy chứng nhận trong hoạt động hàng không dân dụng; cấp giấy phép ra vào khu vực hạn chế tại cảng hàng không, sân bay.
- g) Phí sát hạch đủ điều kiện cấp giấy phép nhân viên hàng không.
- h) Phí đăng ký giao dịch bảo đảm đối với tàu bay.
- i) Phí cấp mã số sử dụng cơ sở dữ liệu về giao dịch bảo đảm liên quan đến quyền lợi quốc tế đối với tàu bay mang quốc tịch Việt Nam (Mã số AEP).
- k) Lệ phí cấp chứng chỉ cho tàu bay.
- l) Lệ phí đăng ký các quyền đối với tàu bay.

2. Thông tư này áp dụng đối với:

- a) Tổ chức, cá nhân được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cung cấp các dịch vụ quy định thu phí, lệ phí tại Biểu mức thu phí, lệ phí ban hành kèm theo Thông tư này.
- b) Cơ quan có thẩm quyền thu phí, lệ phí trong lĩnh vực hàng không.
- c) Tổ chức, cá nhân khác.

Điều 2. Người nộp phí, lệ phí và tổ chức thu phí, lệ phí

1. Tổ chức, cá nhân khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cung cấp các dịch vụ quy định thu phí, lệ phí phải nộp phí, lệ phí theo quy định tại Thông tư này.

2. Tổ chức thu phí, lệ phí gồm Cục Hàng không Việt Nam và các Cảng vụ hàng không (Cảng vụ hàng không miền Bắc, Cảng vụ hàng không miền Trung, Cảng vụ hàng không miền Nam).

Điều 3. Mức thu phí, lệ phí

Mức thu phí, lệ phí trong lĩnh vực hàng không được quy định tại Biểu mức thu phí, lệ phí ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 4. kê khai, thu, nộp phí, lệ phí của tổ chức thu

1. Chậm nhất là ngày thứ 2 hàng tuần, tổ chức thu phí phải gửi số tiền phí thu được trong tuần trước vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách mở tại Kho bạc nhà nước.

2. Tổ chức thu phí, lệ phí thực hiện kê khai phí, lệ phí thu được theo tháng, quyết toán năm theo quy định tại khoản 3 Điều 19 và khoản 2 Điều 26 Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ; nộp 100% số tiền lệ phí thu được và 10% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước theo chương mục, tiểu mục của Mục lục ngân sách nhà nước.

Điều 5. Quản lý và sử dụng phí

Tổ chức thu phí được để lại 90% số tiền phí thu được để trang trải chi phí cho hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí. Tiền phí được để lại được quản lý và sử dụng theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí.

Điều 6. Tổ chức thực hiện và điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 và thay thế Thông tư số 169/2010/TT-BTC ngày 01 tháng 11 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực hàng không.

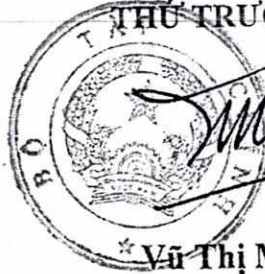
2. Các nội dung khác liên quan đến thu, nộp, quản lý, sử dụng, chứng từ thu, công khai chế độ thu phí, lệ phí trong lĩnh vực hàng không không đề cập tại Thông tư này được thực hiện theo quy định tại Luật phí và lệ phí; Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí; Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ; Thông tư số 153/2012/TT-BTC ngày 17 tháng 9 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc in, phát hành, quản lý và sử dụng các loại chứng từ thu tiền phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế (nếu có).

3. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu, hướng dẫn sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- UBND, Sở Tài chính, Cục Thuế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Công báo;
- Website chính phủ;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Website Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, CST (CST5).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



*** Vũ Thị Mai**

BIỂU MỨC THU PHÍ, LỆ PHÍ TRONG LĨNH VỰC HÀNG KHÔNG
(kèm theo Thông tư số 193/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

A. Biểu mức phí

Số TT	Công việc, dịch vụ thu phí	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
I	Phí thẩm định hồ sơ mua, bán, thuê, cho thuê tàu bay	Tàu bay	5.000.000
II	Phí kiểm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện bay cho tàu bay (tính theo trọng tải cất cánh tối đa của từng loại tàu bay)		
1	Cấp lần đầu, gia hạn	Tấn	275.000
2	Trường hợp đặc biệt (công nhận hiệu lực, bay kỹ thuật...)	Tấn	200.000
3	Trường hợp nhân nhượng khai thác, kỹ thuật tàu bay	Lần	2.000.000
III	Phí kiểm định cấp giấy chứng nhận loại tàu bay, chứng chỉ đủ điều kiện kỹ thuật các phương tiện thiết bị hàng không sản xuất mới đưa vào sử dụng		
1	Tàu bay	Lần	
a)	Dưới 20 tấn	Lần	30.000.000
b)	Từ 20 - dưới 50 tấn	Lần	80.000.000
c)	Từ 50 - dưới 150 tấn	Lần	250.000.000
d)	Từ 150 - dưới 250 tấn	Lần	410.000.000
e)	Từ 250 tấn trở lên	Lần	580.000.000
2	Thiết bị đồng bộ	Lần	30.000.000
3	Thiết bị lẻ, vật tư khác	Lần	5.000.000
IV	Phí cung cấp thông tin trong sổ đăng bạ tàu bay	Tàu bay	500.000
V	Phí phân tích dữ liệu bay	lần/hộp đen	20.000.000

VI. Phí thẩm định cấp chứng chỉ, giấy phép, giấy chứng nhận trong hoạt động hàng không dân dụng; cấp giấy phép ra vào khu vực hạn chế tại cảng hàng không, sân bay

Số tt	Công việc, dịch vụ thu phí	Hình thức cấp (đồng/lần cấp)		
		Cấp lần đầu	Cấp lại do thay đổi nội dung	Cấp lại do mất, rách, hỏng
1	Thẩm định cấp giấy phép, giấy chứng nhận, chứng chỉ: cơ sở thiết kế, chế tạo, bảo dưỡng, thử nghiệm tàu bay và các trang thiết bị lắp trên tàu bay, thiết bị, vật tư tiêu chuẩn, vật tư tiêu hao phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng tàu bay; cơ sở đào tạo, huấn luyện,	20.000.000	15.000.000*	2.400.000

Số tt	Công việc, dịch vụ thu phí	Hình thức cấp (đồng/lần cấp)		
		Cấp lần đầu	Cấp lại do thay đổi nội dung	Cấp lại do mất, rách, hỏng
	giám định, sát hạch, kiểm tra			
2	Thẩm định cấp giấy phép khai thác cơ sở cung cấp dịch vụ bảo đảm hoạt động bay			
a)	Cơ sở Kiểm soát đường dài (ACC); Trung Tâm Quản lý luồng không lưu (ATFM); Cơ sở Kiểm soát tiếp cận tại sân (APP/TWR); Cơ sở Thông tin dẫn đường giám sát (CNS)	30.000.000	10.000.000	
b)	Cơ sở cung cấp dịch vụ bảo đảm hoạt động bay khác	15.000.000	5.000.000	
3	Thẩm định cấp giấy phép kinh doanh, giấy phép cung cấp dịch vụ hàng không			
3.1	Giấy phép kinh doanh vận chuyển hàng không, kinh doanh hàng không chung vì mục đích thương mại	20.000.000	15.000.000	5.000.000
3.2	Giấy phép cung cấp dịch vụ hàng không			
a)	Cung cấp dịch vụ tại cảng hàng không quốc tế	50.000.000	30.000.000	5.000.000
b)	Cung cấp dịch vụ tại cảng hàng không khác	30.000.000	20.000.000	5.000.000

* Bao gồm cả cấp lại do gia hạn hoặc bổ sung năng định

Số TT	Công việc, dịch vụ thu phí	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
4	Thẩm định cấp giấy phép, giấy chứng nhận khai thác trong hoạt động hàng không dân dụng		
4.1	Giấy chứng nhận nhà khai thác tàu bay (AOC)		
a)	Đối với nhà khai thác tàu bay Việt Nam		
	- Cấp lần đầu	Lần	40.000.000
	- Gia hạn		
	+ Khai thác 1 một loại tàu bay (tính theo đơn giá trên một chiếc tàu bay)	chiếc	6.000.000
	+ Thêm một loại tàu bay khai thác	Loại	18.000.000
	- Bổ sung số lượng tàu bay khai thác	chiếc	15.000.000
	- Bổ sung năng định: Bổ sung thêm loại hình khai thác đặc biệt	Loại	15.000.000

Số TT	Công việc, dịch vụ thu phí	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
	(ETOPS, CAT II, CAT III, hàng nguy hiểm, MNPS...), chủng loại tàu bay khai thác		
b)	Đối với nhà khai thác tàu bay nước ngoài hoạt động tại Việt Nam (Cấp công nhận giấy chứng nhận AOC)		
	- Cấp lần đầu	Lần	40.000.000
	- Gia hạn, bổ sung	Lần	15.000.000

Số tt	Công việc, dịch vụ thu phí	Hình thức cấp (đồng/lần cấp)		
		Cấp lần đầu	Cấp lại do thay đổi nội dung	Cấp lại do mất, rách, hỏng
4.2	Giấy chứng nhận khai thác cảng hàng không, sân bay			
a)	Cảng hàng không quốc tế	110.000.000	70.000.000	5.000.000
b)	Cảng hàng không khác	40.000.000	30.000.000	5.000.000
c)	Sân bay trực thăng, sân bay chuyên dùng	15.000.000	5.000.000	5.000.000
4.3	Giấy chứng nhận đăng ký cảng hàng không, sân bay			
a)	Cảng hàng không quốc tế	70.000.000	40.000.000	5.000.000
b)	Cảng hàng không khác	40.000.000	30.000.000	5.000.000
c)	Sân bay trực thăng, sân bay chuyên dùng	15.000.000	5.000.000	5.000.000
4.4	Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động hàng không chung	10.000.000	5.000.000	5.000.000

Số TT	Công việc, dịch vụ thu phí	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
4.5	Giấy phép khai thác thiết bị, hệ thống thiết bị hàng không		
4.5.1	Hệ thống, thiết bị thuộc lĩnh vực bảo đảm hoạt động bay		
a)	Hệ thống	Lần	4.000.000
b)	Thiết bị	Lần	2.000.000
c)	Cấp phép địa chỉ kỹ thuật hệ thống, thiết bị thông tin dẫn đường giám sát (Địa chỉ 24 bit, ELT, AFTN, AMHS...)	Lần	1.000.000

Số tt	Công việc, dịch vụ thu phí	Hình thức cấp (đồng/lần cấp)		
		Cấp lần đầu	Cấp lại do thay đổi nội dung	Cấp lại do mất, rách, hỏng
4.5.2	Thiết bị, hệ thống thiết bị lắp đặt, hoạt động tại khu bay			
a)	Cảng hàng không quốc tế	7.000.000	4.000.000	2.000.000
b)	Cảng hàng không khác	6.000.000	3.000.000	2.000.000
c)	Giấy phép khai thác thiết bị huấn luyện giả định nhân viên hàng không (huấn luyện kiểm soát viên không lưu, phi công, tiếp viên,...)	10.000.000	3.000.000	
4.6	Giấy chứng nhận đủ điều kiện vận chuyển hàng nguy hiểm thường lệ bằng đường hàng không của hãng hàng không nước ngoài	5.000.000		
4.7	Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện, Văn phòng bán vé cho hãng hàng không nước ngoài tại Việt Nam	2.000.000		
4.8	Giấy chứng nhận đăng ký xuất vận đơn hàng không thứ cấp	2.400.000		
4.9	Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động đại diện của pháp nhân Việt Nam cho hãng hàng không nước ngoài	2.400.000		

Số TT	Công việc, dịch vụ thu phí	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
5	Thẩm định cấp giấy chứng nhận, giấy phép cho cá nhân hoạt động trong lĩnh vực hàng không		
5.1	Giấy chứng nhận thành viên tổ bay	Lần	200.000
5.2	Cấp, gia hạn giấy chứng nhận sức khỏe (phê chuẩn kết quả giám định sức khỏe cho thành viên tổ bay)	Lần	100.000
5.3	Phê chuẩn giám định viên y khoa	Lần	200.000
5.4	Cấp bổ sung năng định cho nhân viên hàng không (trường hợp không tổ chức sát hạch)	Năng định	30.000
6	Thẩm định cấp giấy phép ra vào khu vực hạn chế tại cảng hàng không sân bay		
6.1	Cấp cho người:		
a)	Thẻ sử dụng dài hạn	Lần	150.000
b)	Thẻ sử dụng ngắn hạn	Lần	20.000

Số TT	Công việc, dịch vụ thu phí	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
6.2	Giấy phép cấp cho phương tiện		
a)	Giấy phép sử dụng dài hạn	Lần	100.000
b)	Giấy phép sử dụng ngắn hạn	Lần	20.000
VII	Phí sát hạch đủ điều kiện cấp giấy phép nhân viên hàng không		
1	Sát hạch cấp giấy phép, năng định cho thành viên tổ lái (người lái tàu bay, giáo viên huấn luyện bay, cơ giới trên không, dẫn đường trên không,...) và học viên bay		
1.1	Sát hạch lý thuyết (năng định chuyên môn, cấp phép đặc biệt,...)		
	- Sát hạch cấp giấy phép lần đầu	Lần	600.000
	- Sách hạch cấp lại giấy phép theo thời hạn, gia hạn, bổ sung năng định	Lần	400.000
1.2	Sát hạch thực hành	Lần	1.700.000
2	Sát hạch cấp giấy phép, năng định cho nhân viên bảo đảm hoạt động bay, an ninh hàng không, tiếp viên, nhân viên kỹ thuật và nhân viên hàng không khác		
2.1	Sát hạch lý thuyết (năng định chuyên môn, cấp phép đặc biệt,...)		
	- Sát hạch cấp giấy phép lần đầu	Lần	600.000
	- Sách hạch cấp lại giấy phép theo thời hạn, gia hạn, bổ sung năng định	Lần	400.000
2.2	Sát hạch thực hành	Lần	250.000
3	Sát hạch trình độ Tiếng Anh	Lần	600.000
VIII	Phí đăng ký giao dịch bảo đảm đối với tàu bay		
1	Đăng ký giao dịch bảo đảm bằng tàu bay (xác định theo giá trị khoản giao dịch đảm bảo tính bằng đồng Việt Nam):		
	- Giá trị giao dịch dưới 2,1 tỷ đồng	Lần	1.800.000
	- Giá trị giao dịch từ 2,1 tỷ đồng đến 70 tỷ đồng	Lần	5.400.000
	- Giá trị giao dịch từ trên 70 tỷ đồng đến 280 tỷ đồng	Lần	10.000.000
	- Giá trị giao dịch trên 280 tỷ đồng	Lần	18.000.000
	- Trường hợp không xác định được cụ thể giá trị giao dịch	Lần	18.000.000
2	Thay đổi nội dung đăng ký giao dịch bảo đảm bằng tàu bay đã đăng ký	Lần	550.000
3	Đăng ký văn bản thông báo xử lý tài sản bảo đảm bằng tàu bay	Lần	1.800.000
4	Đăng ký chỉ định người có quyền yêu cầu xóa đăng ký hoặc xuất khẩu tàu bay (IDERA)	Lần	5.000.000

Số TT	Công việc, dịch vụ thu phí	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
IX	Phí cấp mã số sử dụng cơ sở dữ liệu về giao dịch bảo đảm liên quan đến quyền lợi quốc tế đối với tàu bay mang quốc tịch Việt Nam (Mã số AEP)	Lần	10.000.000

B. Danh mục lệ phí

Số TT	Công việc, dịch vụ thu lệ phí	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
I	Lệ phí cấp chứng chỉ cho tàu bay		
1	Giấy chứng nhận đăng ký tàu bay		
a)	Loại tàu bay dưới 5.700 kg	Lần	1.500.000
b)	Loại tàu bay từ 5.700 kg trở lên	Lần	4.500.000
2	Giấy chứng nhận đủ điều kiện bay cho tàu bay	Lần	500.000
II	Lệ phí đăng ký các quyền đối với tàu bay	Lần	1.500.000